

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (C21)

## CTCP Thế kỷ 21

Ngày 29/12/2023	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	9.5%	-3.1%

DT thuần 2023
79.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.4   16.8%

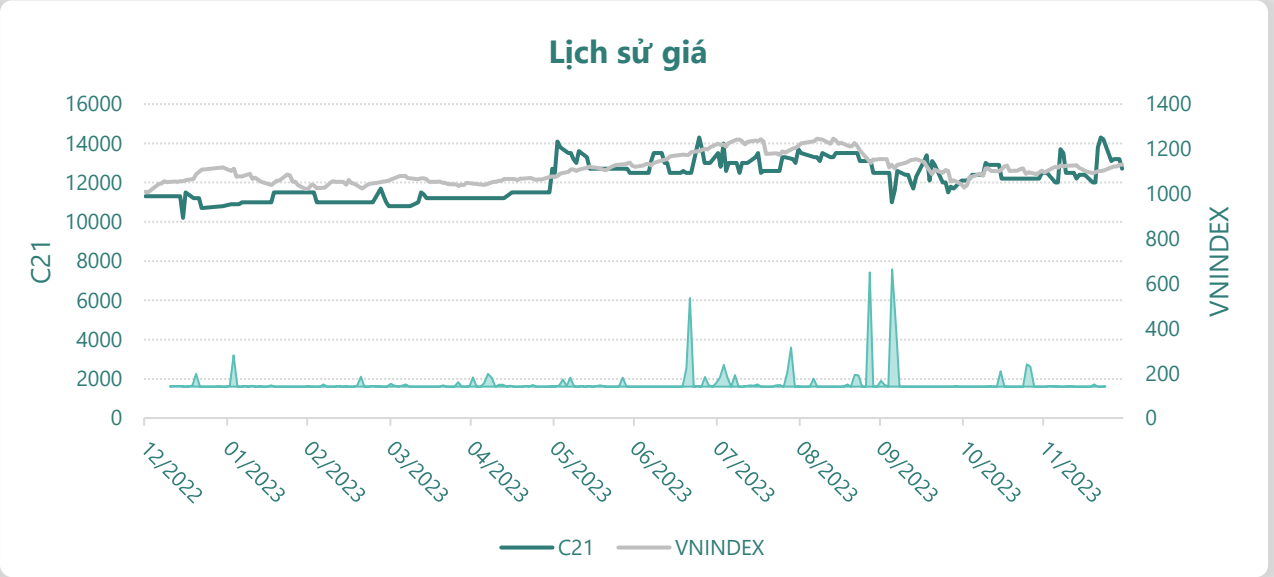
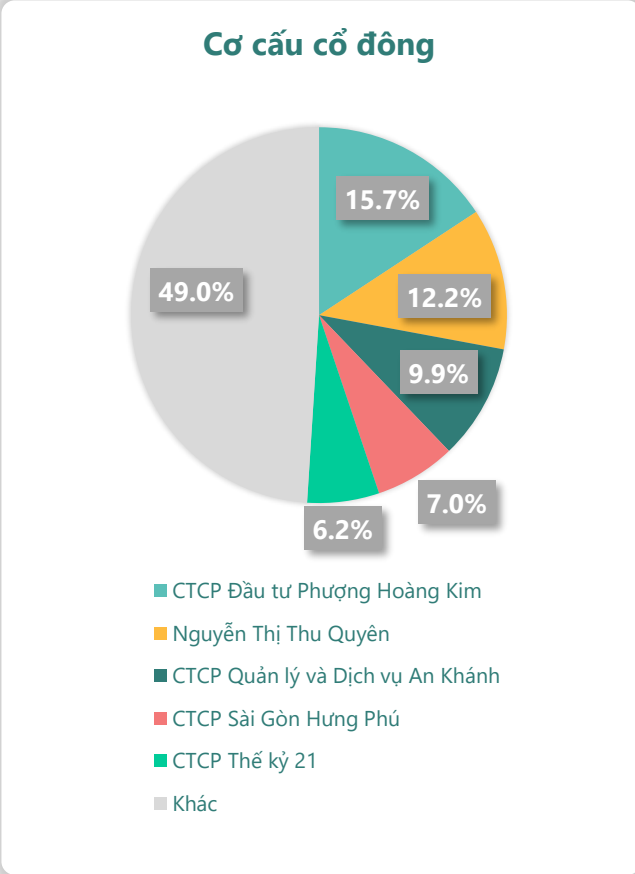
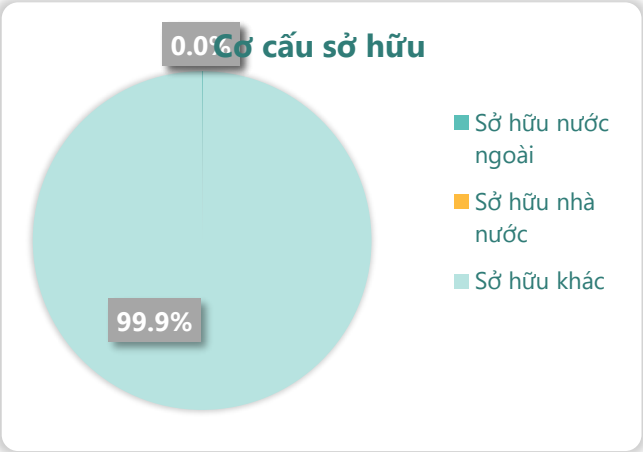
LN thuần 2023
16.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.4   1346%

LN sau thuế 2023
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.9   604%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
20.7%
YoY: +/- ▲ 21.3%

ROE 2023
1.8%
YoY: +/- ▲ 2.2%

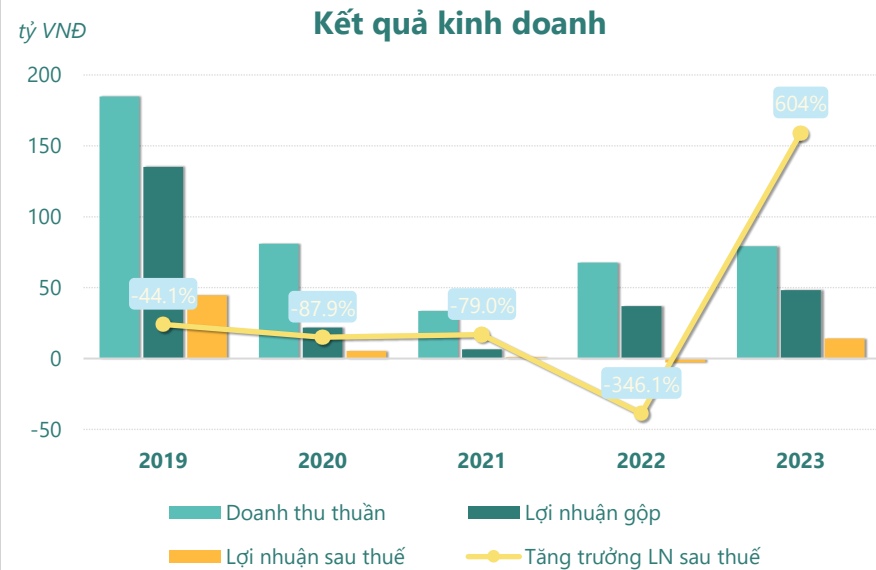
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
Số lượng CPLH (CP)	18,138,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,735
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.01
EPS	657
P/E	19.3



Năm **2023**, **C21** ghi nhận doanh thu thuần **79.08** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 604%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.76%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

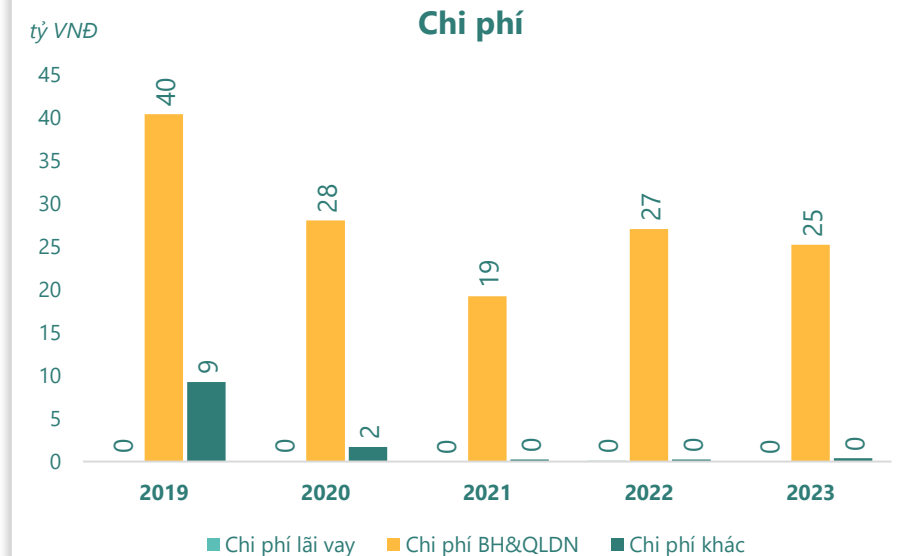
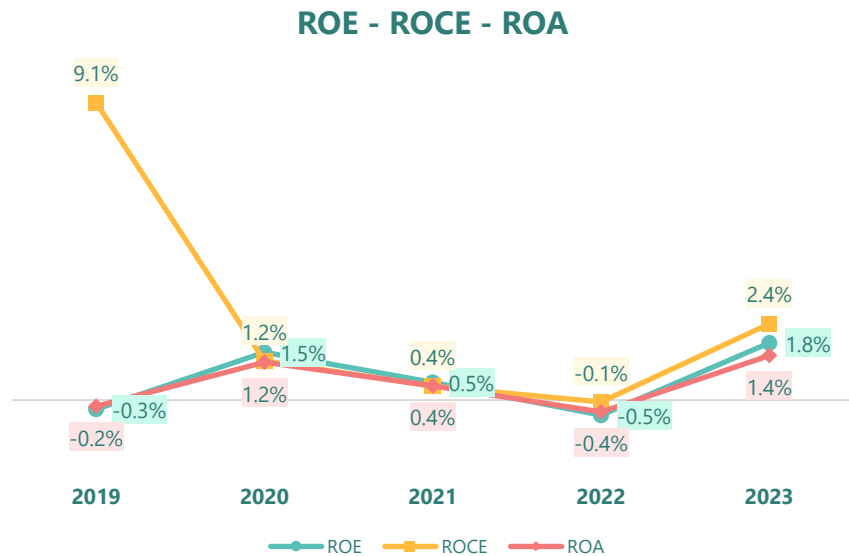
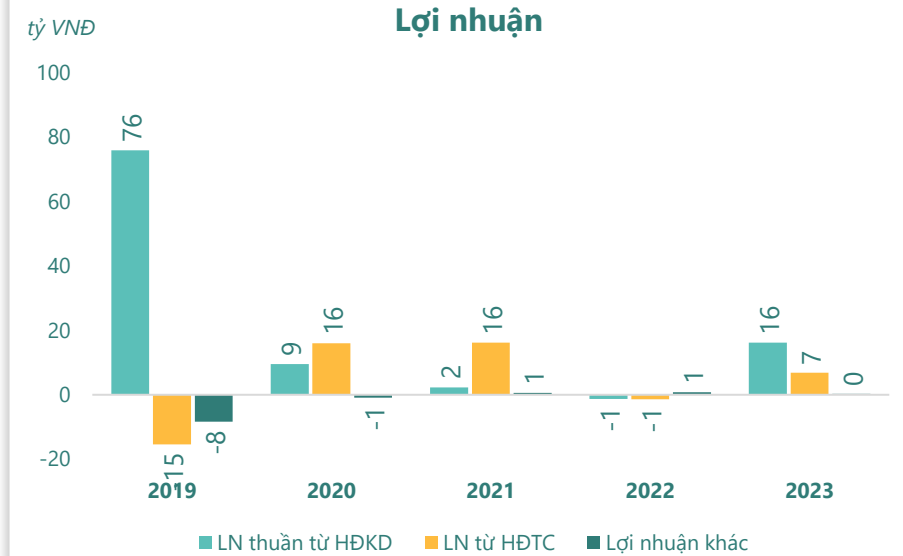
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **C21** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.13** tỷ đồng, **tăng lên 17.43** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.49 tỷ đồng) là 4.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

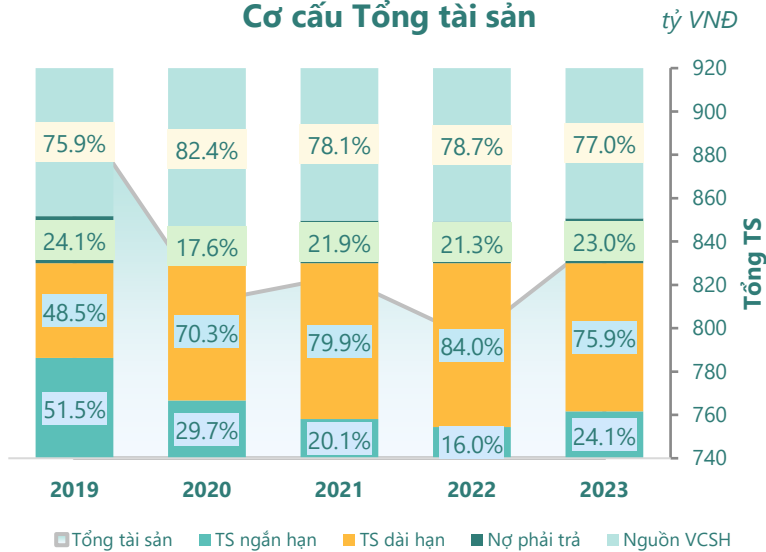
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **25.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.39** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của C21 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.76%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

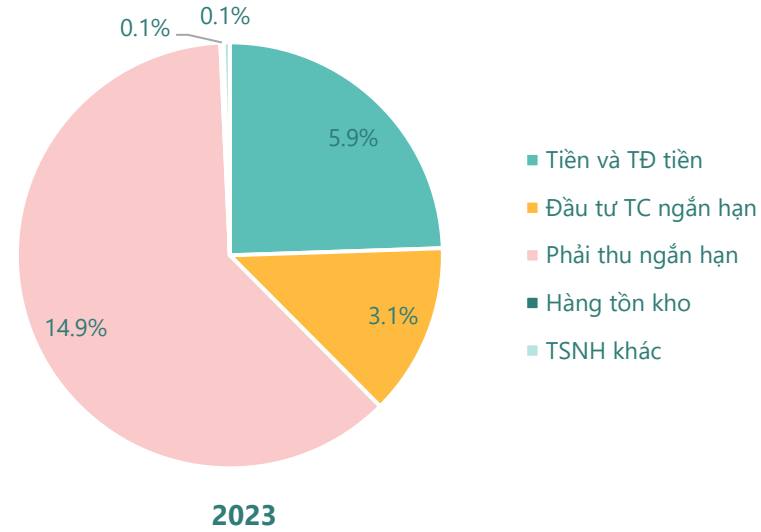


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

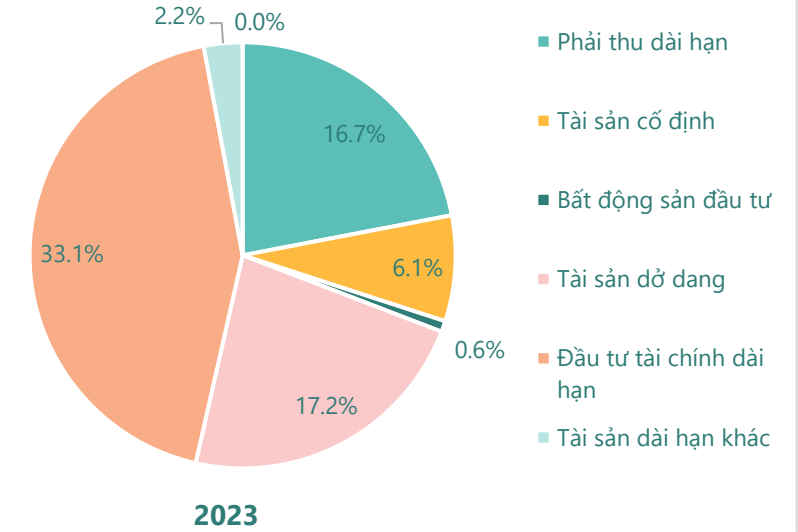
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **C21** năm 2023 tăng trưởng **5.99%** so với năm trước, đạt **843.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

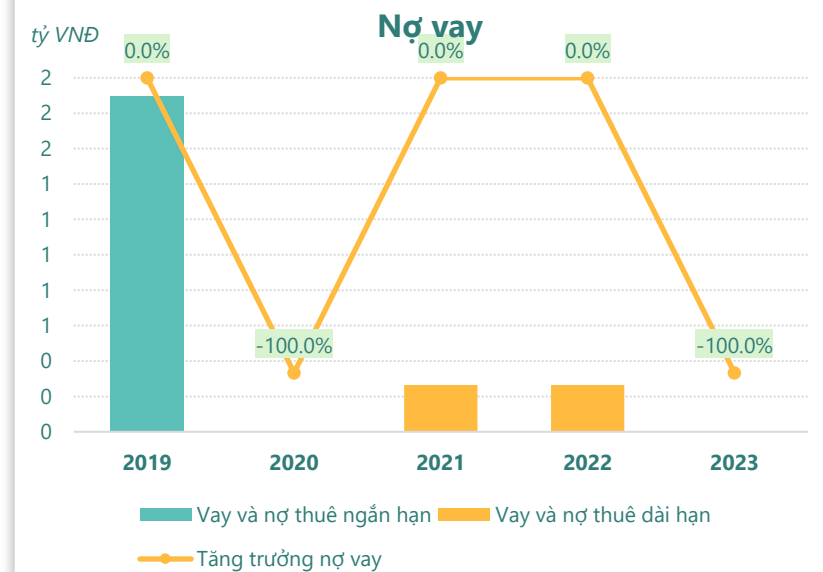
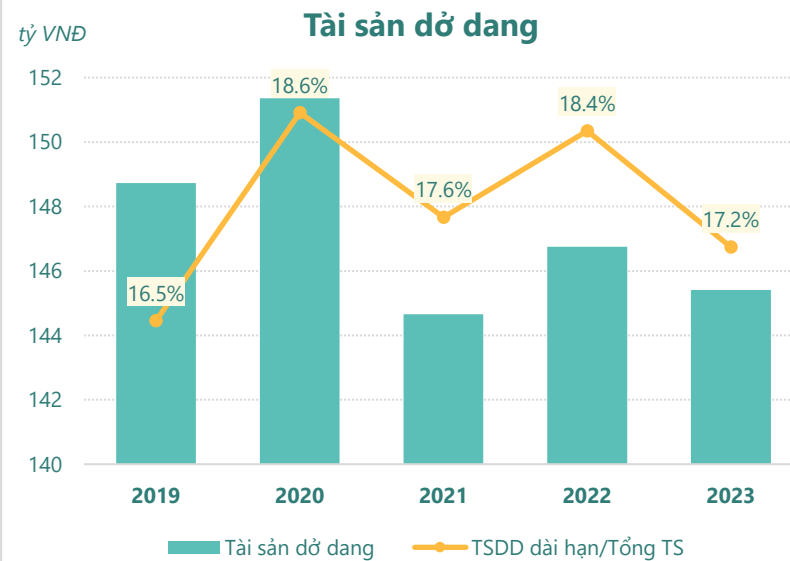
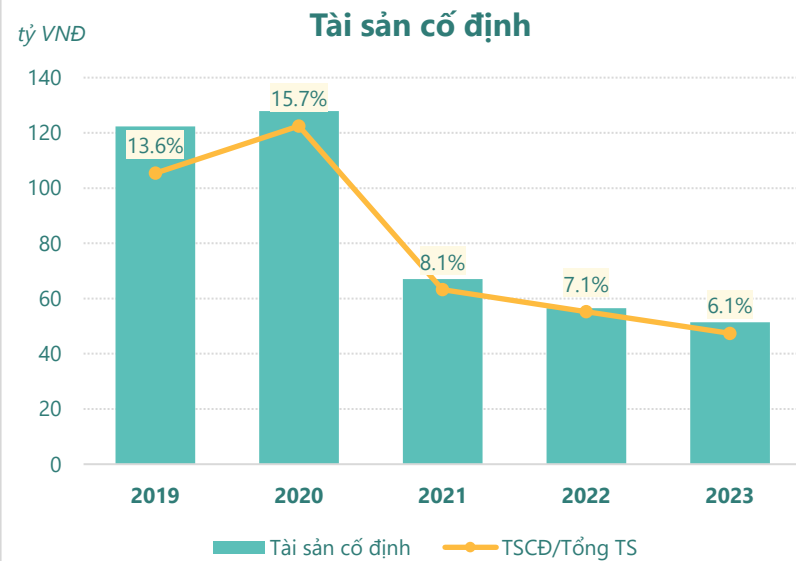
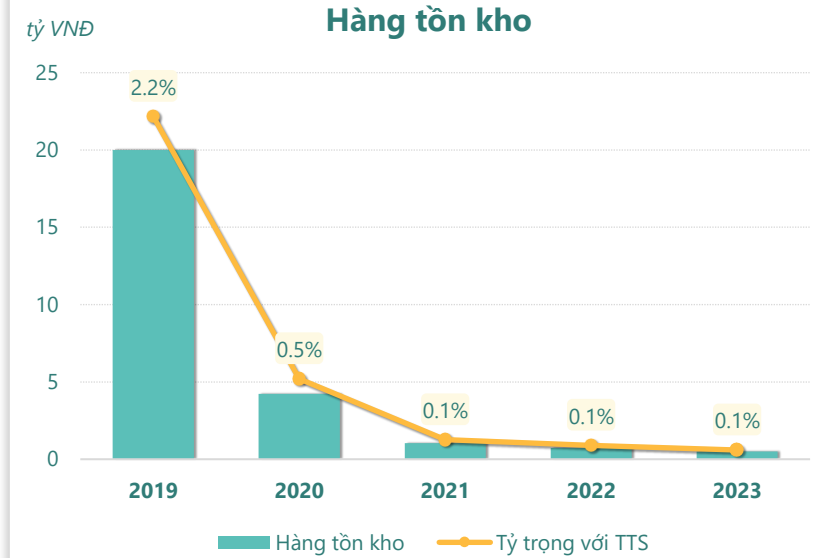
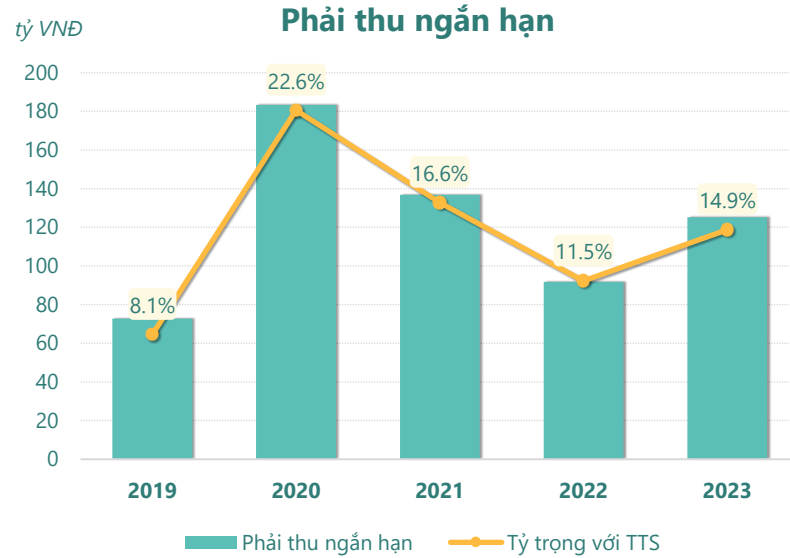
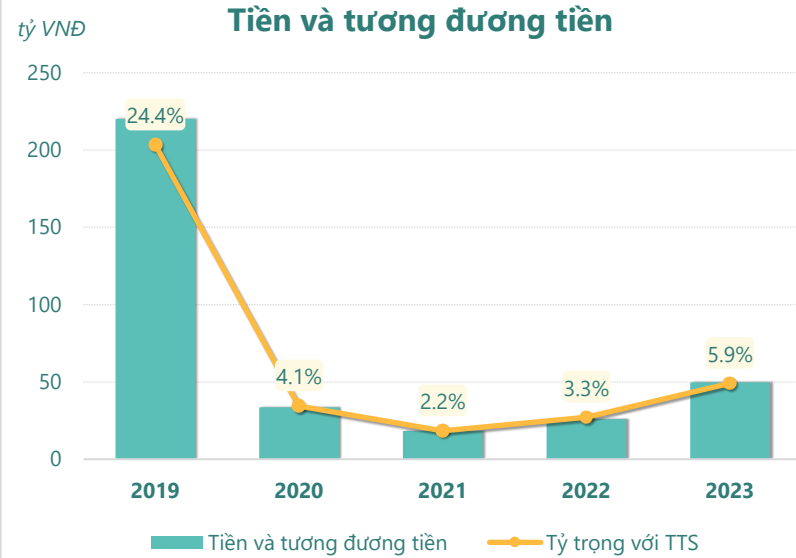
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của C21 đạt **202.8** tỷ đồng, tăng trưởng **59.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **24.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.88% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

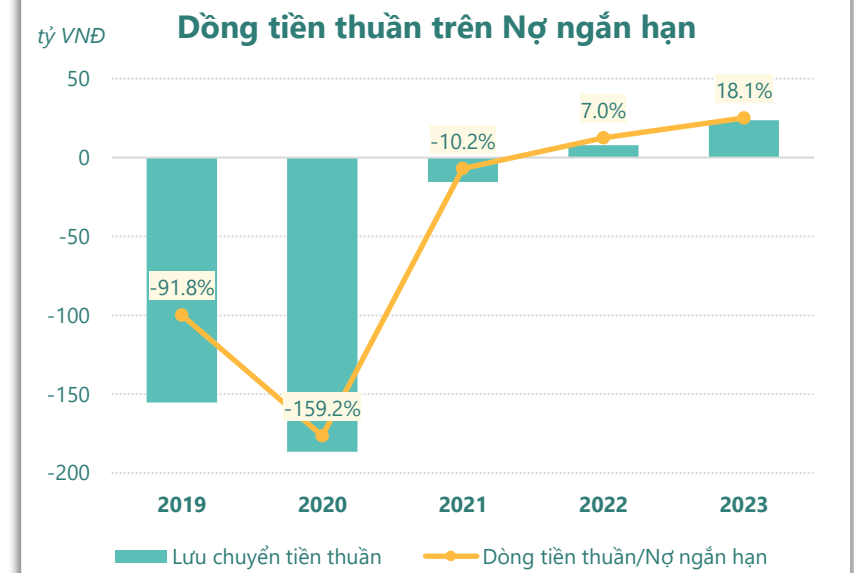
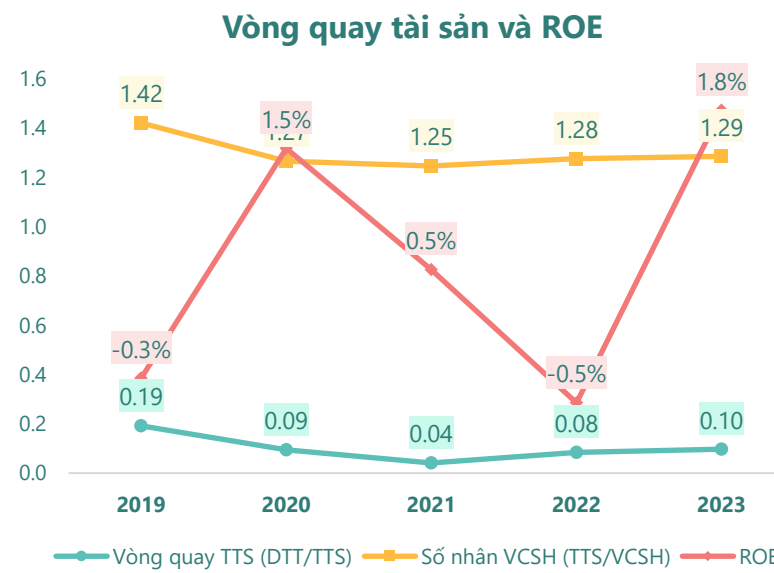
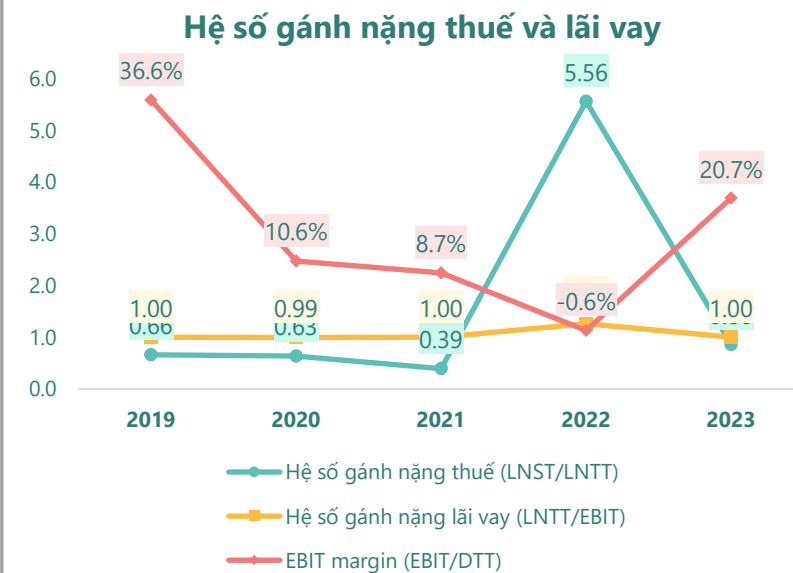
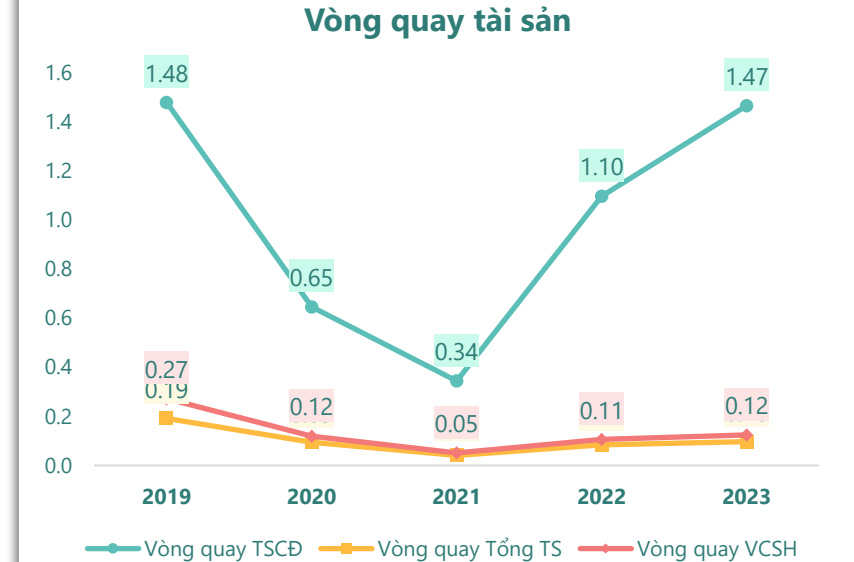
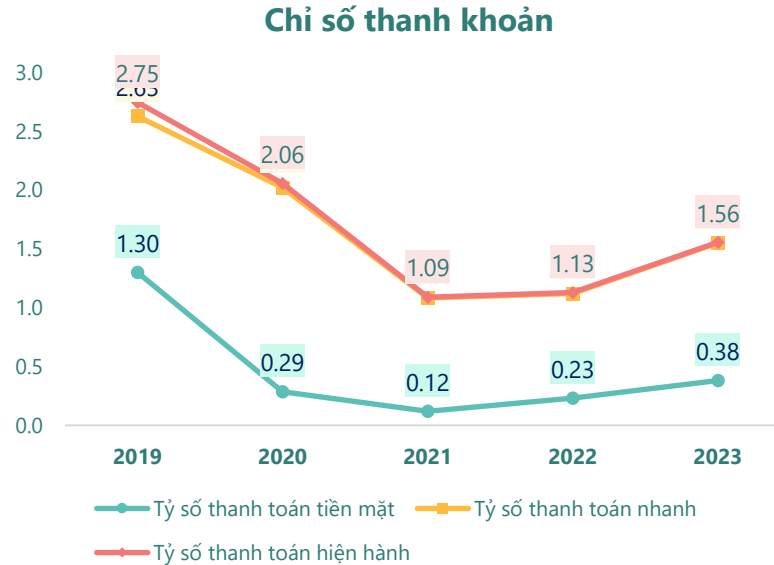
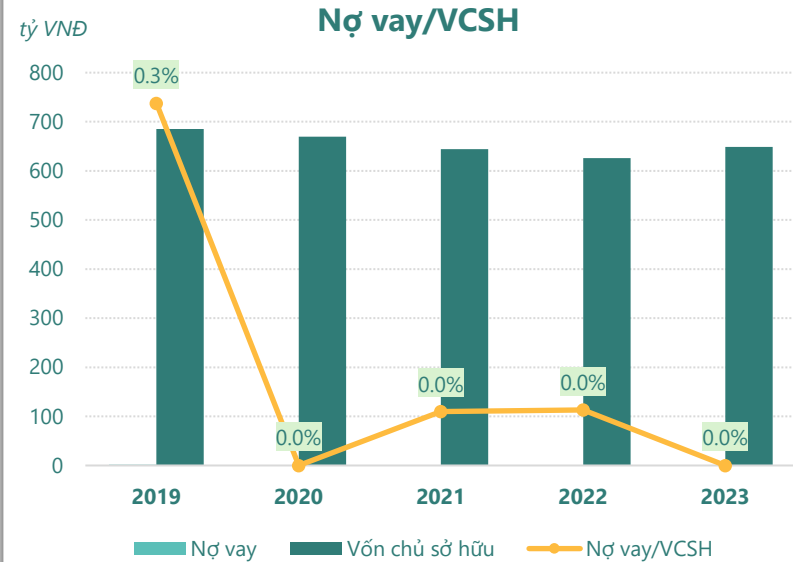
**Tài sản dài hạn** đạt **640.3** tỷ đồng giảm **4.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **33.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 17.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>80.9</b>	<b>33.5</b>	<b>67.7</b>	<b>79.1</b>
Giá vốn hàng bán	59.1	27.2	30.9	30.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.8</b>	<b>6.38</b>	<b>36.9</b>	<b>48.3</b>
Doanh thu HĐTC	87.5	22.3	7.20	16.4
Chi phí TC	71.5	6.10	8.64	9.49
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.05</b>	<b>0</b>	<b>0.10</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	-0.24	-1.03	-9.66	-13.7
Chi phí bán hàng	5.53	3.76	5.40	5.19
Chi phí QLDN	22.5	15.5	21.6	20.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.47</b>	<b>2.28</b>	<b>-1.30</b>	<b>16.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.95	0.63	0.79	0.27
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.53</b>	<b>2.91</b>	<b>-0.50</b>	<b>16.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.41</b>	<b>1.14</b>	<b>-2.80</b>	<b>14.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.96</b>	<b>3.60</b>	<b>-2.96</b>	<b>11.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-146	-28.5	51.8	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	14.9	-32.6	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.90	-1.83	-11.4	-15.7
Tiền đầu kỳ	220	33.6	18.2	26.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-186</b>	<b>-15.4</b>	<b>7.83</b>	<b>23.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.6	18.2	26.0	49.6

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>812</b>	<b>824</b>	<b>795</b>	<b>843</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>241</b>	<b>165</b>	<b>127</b>	<b>203</b>
Tiền và tương đương tiền	33.6	18.2	26.0	49.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	7.78	8.07	26.5
Phải thu ngắn hạn	183	137	91.7	125
Hàng tồn kho	4.23	1.04	0.72	0.50
Tài sản ngắn hạn khác	6.49	1.60	0.76	0.95
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>571</b>	<b>659</b>	<b>668</b>	<b>640</b>
Phải thu dài hạn	96.3	239	195	141
Tài sản cố định	128	67.0	56.5	51.4
Bất động sản đầu tư	6.46	6.22	5.75	5.29
Tài sản dở dang	151	145	147	145
Đầu tư tài chính dài hạn	171	186	248	279
Tài sản dài hạn khác	17.7	16.4	15.5	18.8
Lợi thế thương mại	0.90	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>143</b>	<b>180</b>	<b>169</b>	<b>194</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>117</b>	<b>152</b>	<b>113</b>	<b>130</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.72	5.46	5.55	6.03
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>25.7</b>	<b>28.3</b>	<b>56.7</b>	<b>64.0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.27	0.27	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>669</b>	<b>644</b>	<b>626</b>	<b>649</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>669</b>	<b>644</b>	<b>626</b>	<b>649</b>
Vốn điều lệ	193	193	193	193
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>